

BÁN [-13.8%]

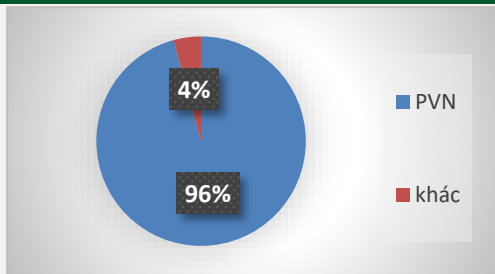
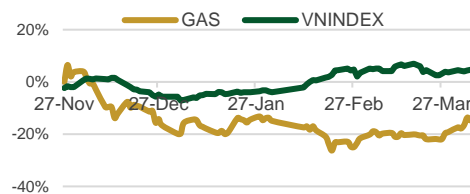
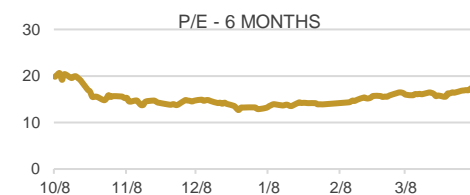
Ngày cập nhật: 09/04/2019

Giá mục tiêu 90,500 VNĐ
 Giá hiện tại 105,000 VNĐ

Phạm Văn Tuấn
 (+84-28) 5413 5472 – tuphan@phs.vn

Thông tin cổ phiếu

CP đang lưu hành (triệu) 1,913
 Free-float (triệu) 81.1
 Vốn hóa (tỷ đồng) 200,964
 KLGD TB 3 tháng 734,735
 Sở hữu nước ngoài 3.42%
 Ngày niêm yết đầu tiên 21/05/2012

Cổ đông lớn

Biến động giá cổ phiếu so với Index

Lịch sử định giá


Nguồn: FiinPro

Giá dầu tiếp tục hồi phục trong nửa cuối 2019 tuy nhiên không quá lạc quan

Cập nhật kết quả kinh doanh: Kết thúc năm 2018, nhờ vào giá dầu thô bình quân thế giới tăng mạnh và đạt mốc 73 USD/thùng (+36% YoY), BCTC của Tổng Công Ty Khí Việt Nam ghi nhận kết quả kinh doanh tương đối khả quan với doanh thu và LNST lần lượt đạt 75,611 tỷ đồng (+17% YoY) và 11,510 tỷ đồng (+18% YoY).

Theo công bố mới nhất của GAS, doanh thu Q1/2019 ước đạt 20,000 tỷ đồng (+9.6% YoY) và LNTT đạt khoảng 2,900 tỷ đồng (-12% YoY), LNTT sụt giảm so với cùng kỳ do tác động kìm tích cực của giá dầu trong 3 tháng đầu năm 2019.

Cập nhật dự phóng kết quả kinh doanh 2019: mặc dù giá dầu nhiều khả năng sẽ tiếp tục hồi phục trong nửa cuối 2019, tuy nhiên việc giá dầu neo ở mức thấp trong 3 tháng đầu năm sẽ có thể khiến giá dầu trung bình năm 2019 không quá cao. Do đó Chúng tôi sử dụng mức giá dầu cơ sở năm 2019 ở mốc 70\$/thùng trong năm 2019

Chúng tôi dự báo doanh thu của GAS trong năm 2019 có thể đạt 77,150 tỷ đồng (+2.0% YoY), mặc dù giá dầu kịch bản chỉ ở mức 70\$/thùng (-5% YoY), tuy nhiên chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng sản lượng sẽ bù đắp cho sự sụt giảm của giá dầu nhờ vào dự án Phong Lan Đại đi vào hoạt động trong năm nay sẽ giúp sản lượng của GAS tăng khoảng 5%.

Do đó lợi nhuận sau thuế của GAS có thể đi ngang và đạt mức 11,663 tỷ đồng (+1% YoY), EPS 2019 dự phóng ước đạt 6,093 VNĐ/cổ phiếu.

Định giá & khuyến nghị: Chúng tôi tiến hành định giá GAS bằng 2 phương pháp DCF và P/E, mức giá hợp lý đối với cổ phiếu này là 90,538 VNĐ/cổ phiếu, tương ứng với mức P/E forward 2019 là 14.9x. Do đó chúng tôi đưa ra khuyến nghị bán đối với cổ phiếu GAS.

Rủi ro: Biến động bất thường của giá dầu ảnh hưởng tiêu cực tới KQKD của GAS. Sụt giảm sản lượng nhanh hơn dự kiến tại các mỏ khí đang khai thác có thể ảnh hưởng tới GAS. Cơ chế chính sách về giá khí thay đổi bất ngờ cũng có tác động không nhỏ đối với doanh nghiệp.

Về chủ trương thoái vốn theo đề án tái cấu trúc tập đoàn PVN của thủ tướng chính phủ, nhiều khả năng PVN sẽ tiếp tục giữ nguyên tỉ lệ sở hữu như hiện tại và kéo dài tới hết năm 2020.

Chỉ số tài chính	2014A	2015A	2016A	2017A	2018A	2019F
Doanh thu thuần (tỷ VND)	73,393	64,300	59,076	64,522	75,612	77,151
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	14,087	8,520	7,067	9,717	11,510	11,663
EPS (VNĐ)	7,434	4,496	3,692	5,077	6,014	6,094
Tăng trưởng EPS (%)	15%	-40%	-18%	38%	18%	1%
Giá trị sổ sách (VNĐ)	28,386	29,929	29,653	32,336	32,715	34,691
P/E						14.9
P/B						2.61
Cổ tức tiền mặt (VNĐ)	55%	17%	48%	37%	55%	50%

Giá dầu trung bình có khả năng sẽ thấp hơn trong năm 2019

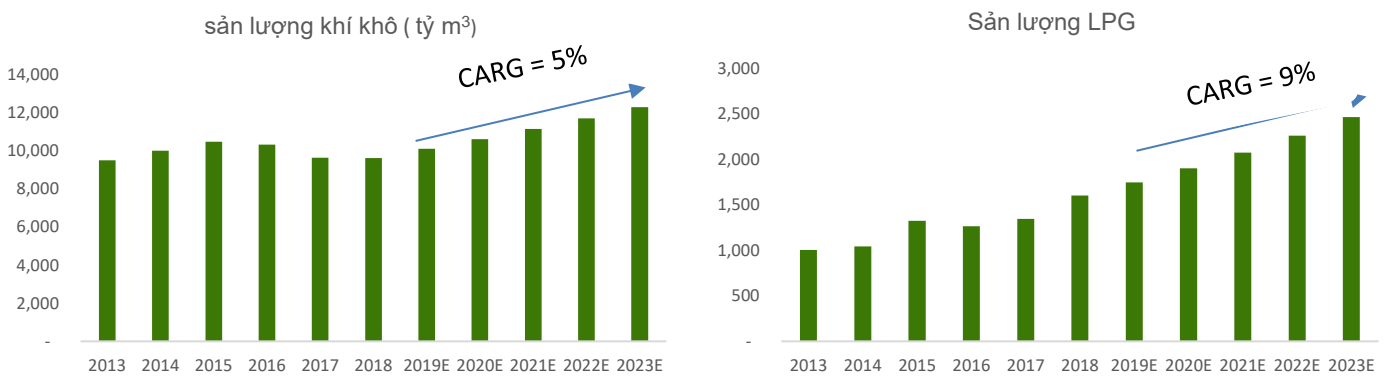
Về phía nguồn cung, mặc dù OPEC đã đưa ra quyết tâm thắt chặt nguồn cung từ nay cho tới hết năm 2019. Tuy nhiên với việc lo ngại về nhu cầu suy yếu do ám ảnh về tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã khiến cho giá dầu giảm sâu kể từ tháng 10/2018.

Mặc dù giá dầu đã có sự hồi phục trở lại trong thời gian gần đây và có thể sẽ kéo dài trong nửa cuối 2019 nhờ sự hỗ trợ tới từ việc cắt giảm nguồn cung của OPEC cũng như các căng thẳng địa chính trị tại Venezuela, Libya và Iran gây gián đoạn nguồn cung, tuy nhiên chúng tôi vẫn thận trọng cho rằng giá dầu sẽ khó có thể tăng mạnh và sẽ duy trì thấp hơn mức trung bình 74\$/thùng của năm 2018.

Mỏ Phong Lan Đại giúp sản lượng khí tăng trong năm 2019.

Các mỏ khí hiện hữu của GAS nhìn chung đang đi vào giai đoạn sụt giảm sản lượng nhanh hơn so với dự kiến. Do vậy việc mỏ Phong Lan đại đi vào hoạt động trong năm nay sẽ giúp sản lượng khí tăng trưởng trong bối cảnh các mỏ đang khai thác bị sụt giảm sản lượng. Thực tế trong các năm gần đây, sản lượng khí thương phẩm của GAS chưa có dấu hiệu cải thiện và chỉ duy trì ở mức khoảng 9.6 tỷ m³/năm – thấp hơn mức 10.5 tỷ m³/năm giai đoạn 2015-2016

Mỏ Phong Lan Đại với trữ lượng khí dự báo rơi vào khoảng 3 tỷ m³ cùng với các dự án lớn khác đi vào khai thác trong tương lai như Sao Vàng – Đại Nguyện giai đoạn 2 hay Lô B Ô Môn cùng với mỏ Cá Voi Xanh sẽ giúp sản lượng khí của GAS được đảm bảo trong bối cảnh các mỏ đang khai thác đều chịu áp lực sụt giảm sản lượng tự nhiên nhanh hơn so với dự kiến.



(Nguồn : GAS, PHS dự phóng)

Đối với mảng LPG, chiến lược mở rộng thị trường từ bán sỉ sang bán lẻ nhìn chung đang tạo động lực cho GAS gia tăng sản lượng trong các năm gần đây (GAS bắt đầu tham gia thị trường bán lẻ LPG từ 2016), do đó chúng tôi vẫn đánh giá mảng LPG sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 9% trong các năm sắp tới.

Chi tiết định giá và khuyến nghị

Trong năm 2019, mặc dù giá dầu kịch bản thấp hơn 5% so với năm trước, tuy nhiên chúng tôi kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận của GAS có thể sẽ đi ngang và tăng nhẹ lần lượt 2% và 1% so với cùng kỳ nhờ vào việc mỏ Phong Lan Đại đi vào hoạt động sẽ giúp GAS gia tăng sản lượng thương phẩm trong năm 2019. Do đó chúng tôi ước doanh thu và lợi nhuận sau thuế có thể đạt lần lượt là 77,150 tỷ đồng và 11,663 tỷ đồng.

Chúng tôi điều chỉnh các giả định trong mô hình định giá DCF như sau :

- Thay đổi chu kỳ dự phóng và cập nhật lại suất chiết khấu cũng như giả định về giá dầu mới.
- Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư (CAPEX) do nhận thấy nhu cầu đầu tư cho các dự án lớn hơn dự kiến trong báo cáo trước.

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022	2019
LNST	11,663,232	12,411,622	14,100,983	15,017,884	17,010,594
Lãi Vay Sau thuế	306,999	329,611	359,115	368,091	237,978
Khấu hao	3,124,090	3,309,059	3,493,968	3,494,328	3,494,328
Thay đổi VLD	281,954	299,508	856,276	126,998	908,413
Chi TSCĐ	3,508,178	3,508,178	3,508,178	3,508,178	3,508,178
FCFF	11,304,189	12,242,606	13,589,613	15,245,127	16,326,310
WACC	13.00%	-	-	-	-
Kỳ chiết khấu	1	2	3	4	5
Hệ số chiết khấu	0.88	0.78	0.69	0.61	0.54
PV CF	10,003,304	9,586,985	9,417,147	9,348,617	8,859,484
PV Giá trị cuối cùng	91,211,222				
Giá trị DN	138,426,760				
Nợ	4,885,610				
Tiền mặt	28,308,099				
Giá trị vốn hóa	171,620,469				
CP lưu hành	1,913,950,000				
Giá mỗi cổ phiếu(vnd)	89,668				

Đối với phương pháp so sánh P/E, chúng tôi cũng điều chỉnh hạ mức P/E mục tiêu từ mức trung bình 1 năm giai đoạn 2016-2017 là 18.4x, xuống mức trung bình 6 tháng gần nhất là 15x do triển vọng giá dầu kém lạc quan và nhiều rủi ro hơn trong năm nay.

	DCF	P/E	Tổng hợp
Giá mục tiêu (VNĐ/CP)	89,668	91,407	90,538
Tỷ trọng	50%	50%	

Kết hợp cả 2 phương pháp so sánh P/E và DCF, chúng tôi cho rằng mức giá hợp lý đối với GAS là 90,500 VNĐ/CP, với thị giá hiện tại là 105,000VNĐ/CP. Chúng tôi khuyến nghị Bán đối với cổ phiếu GAS, với mục tiêu thấp hơn 13.8% giá đóng cửa ngày 09/04/2018

Giá dầu cơ sở(\$/thùng)	60	65	70	75	80
Doanh thu	66,807,653	71,979,272	77,150,892	82,322,512	87,494,132
LNST	10,099,600	10,881,416	11,663,232	12,445,048	13,226,864
EPS	5,277	5,685	6,094	6,502	6,911

(Nguồn : PHS)

Rủi ro

Giá dầu biến động bất thường gây ảnh hưởng tới KQKD của GAS vẫn sẽ là rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp này. Các rủi ro về tăng trưởng cũng như căng thẳng địa chính trị tới từ toàn cầu khiến cho giá dầu trở nên bất ổn và khó dự báo hơn

Sản lượng sụt giảm do các mỏ khí hiện đang khai thác chịu áp lực suy giảm tự nhiên, mặc dù các dự án khí lớn mới đang khởi động tuy nhiên nếu các dự án này không đi vào hoạt động theo như kế hoạch có thể gây tác động tiêu cực tới GAS.

Rủi ro về cơ chế giá bán khi có thể phần nào ảnh hưởng tác động tới hoạt động của doanh nghiệp

Sơ lược công ty

Ý tưởng về một ngành công nghiệp khí đã được hình thành từ đầu những năm 90 khi sản lượng khí đồng hành mỏ Bạch Hổ, nếu không đưa vào bờ để sử dụng sẽ phải đốt bỏ ngoài khơi. Do đó, ngày 20/09/1990, PV GAS được thành lập trên cơ sở Ban Quản lý Công trình Dầu khí Vũng Tàu với tên gọi ban đầu là Công ty Khí đốt và với chức năng, nhiệm vụ chủ yếu là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí. Qua quá trình 25 năm hình thành và phát triển, PV GAS đã đạt được những kết quả đáng khích lệ:

- Vận chuyển và cung cấp 10 tỷ m³ khí/năm cho các nhà máy điện, đạm, khách hàng công nghiệp, làm nguồn nguyên nhiên liệu để sản xuất khoảng 35% sản lượng điện quốc gia và đáp ứng 70% nhu cầu đạm trên toàn quốc, cũng như cho rất nhiều nhà máy công nghiệp khác.
- Kinh doanh trên 1,2 triệu tấn LPG/năm, chiếm 70% thị phần trong nước.
- Vận chuyển và kinh doanh: 200.000 tấn Condensate/năm.
- Cung cấp 50.000 – 70.000 tấn ống thép/năm.

(Sản lượng kinh doanh và vận chuyển nêu trên có thể tăng đến công suất tối đa của hệ thống khí, nhà máy, thiết bị,... theo nhu cầu tăng lên của khách hàng mỗi năm; và theo sản lượng các nguồn khí mới được đưa vào bờ và nhập khẩu từ nước ngoài về).

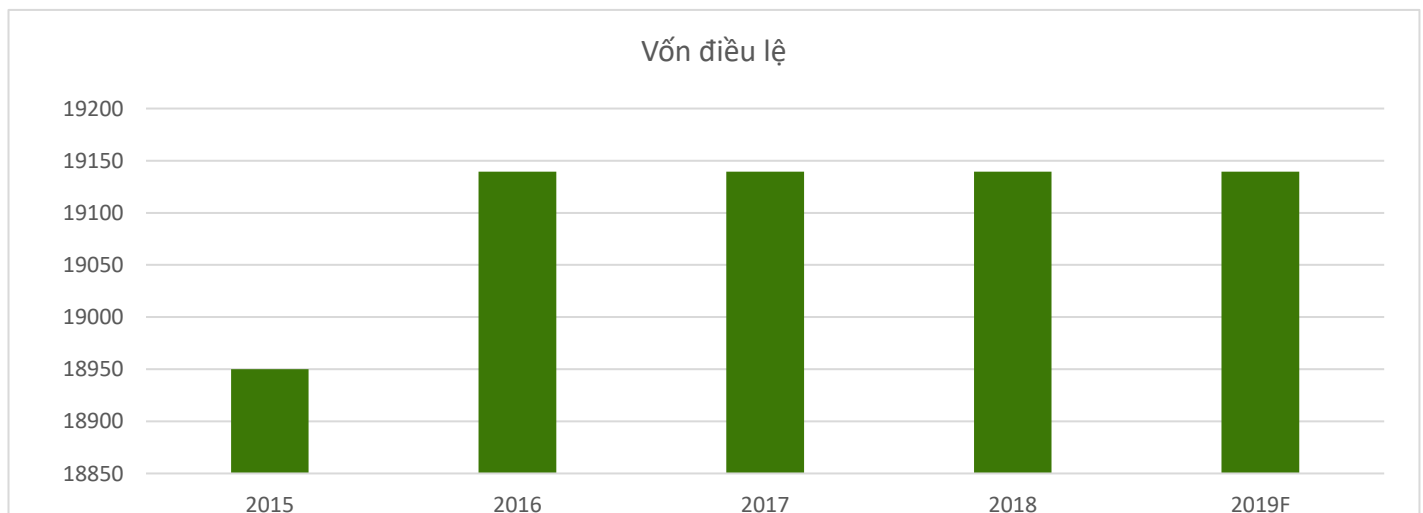
Và theo đó mỗi năm thu được khoảng 3,5 tỷ USD doanh thu, gần 700 triệu USD lợi nhuận sau thuế, hình thành tổng tài sản khoảng 2,5 tỷ USD.

Với những thành tựu to lớn đạt được, PV GAS xứng đáng trở thành Nhà vận chuyển và cung cấp khí khô lớn nhất tại Việt Nam, Nhà sản xuất và kinh doanh LPG số 1 tại Việt Nam; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do Nhà nước giao cho: góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; an ninh lương thực quốc gia; đảm bảo nguồn cung ổn định cho thị trường LPG và góp phần bình ổn giá LPG trong nước; và vinh dự đón nhận rất nhiều Huân chương, Cờ thi đua, Bằng khen... của Nhà nước, các bộ, ngành, địa phương và của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong những năm tiếp theo, PV GAS sẽ không ngừng phấn đấu hoàn thiện hệ thống quản lý, mở rộng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường với chiến lược phát triển con người làm then chốt. PV GAS tin tưởng vững chắc rằng với nỗ lực của toàn thể CBCNV PV GAS, sự quan tâm chỉ đạo của Nhà nước, của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, PV GAS sẽ không ngừng phát triển, đưa ngành công nghiệp khí trở thành một trong những ngành công nghiệp đầu tàu của nền kinh tế Việt Nam, từng bước vươn ra thị trường thế giới và có tên trong các Doanh nghiệp khí mạnh của châu Á.



Quá trình tăng vốn (tỷ VNĐ)



(Nguồn: GAS và PHS dự phóng)

Báo cáo tài chính (tỷ VNĐ)

Kết quả kinh doanh	2015A	2016A	2017A	2018A	2019E	2020E	2021E	2022E	2023E
Doanh thu thuần	64,300	59,076	64,522	75,612	77,151	82,101	93,276	99,342	112,523
Giá vốn hàng bán	50,904	47,521	49,360	58,120	59,406	63,218	71,823	76,493	86,643
Lợi nhuận gộp	13,397	11,555	15,163	17,491	17,745	18,883	21,454	22,849	25,880
Chi phí bán hàng	1729	2130	2426	2639	2692	2865	3255	3467	3927
Chi phí QLDN	1003	965	1109	1128	1151	1225	1391	1482	1679
Lợi nhuận từ HĐKD	10665	8459	11627	13725	13901	14793	16807	17900	20275
Lợi nhuận tài chính	1097	1136	1272	1477	1507	1603	1822	1940	2197
Chi phí lãi vay	192.5	359.8	280.1	440.0	379.5	407.5	443.9	455.0	294.2
Lợi nhuận trước thuế	11197	9152	12589	14543	14737	15682	17817	18975	21493
Lợi nhuận sau thuế	8,819	7,219	9,970	11,765	11,921	12,686	14,413	15,350	17,387
LNST của cổ đông Công ty	8520	7067	9717	11510	11663	12412	14101	15018	17011
Cân đối kế toán	2015A	2016A	2017A	2018A	2019E	2020E	2021E	2022E	2023E
Tài Sản Ngắn Hạn	33,815	33,203	38,257	40,932	44,487	46,589	53,902	56,412	60,576
Tiền và tương đương tiền	17,748	13,538	13,502	6,706	19,288	21,346	26,117	27,816	28,131
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,099	5,898	13,577	21,602	13,116	12,315	13,059	12,914	14,628
Phải thu ngắn hạn	8,303	12,015	9,440	10,504	10,175	10,828	12,302	13,102	14,840
Hàng tồn kho	1,304	1,380	1,738	2,018	1,818	1,987	2,258	2,383	2,715
Tài sản ngắn hạn khác	545	597	357	462	471	502	570	607	687
Tài Sản Dài Hạn	22,900	23,551	23,632	21,682	21,911	22,196	22,423	22,547	22,816
Phải thu dài hạn	23	135	189	217	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	14,803	17,146	15,359	18,589	18,615	18,456	18,112	17,769	17,426
Bất động sản đầu tư	-	25	26	26	26	26	26	26	26
Chi phí xây dựng dở dang	6,598	4,739	6,572	1,235	1,586	1,937	2,288	2,638	2,989
Đầu tư tài chính dài hạn	-	219	168	138	-	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	1,323	1,306	1,359	1,534	1,565	1,666	1,893	2,016	2,283
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	56,715	56,754	61,889	62,614	66,398	68,785	76,326	78,960	83,392
Nợ phải trả	13,826	15,910	18,618	15,747	17,179	16,450	20,105	18,872	17,401
Nợ ngắn hạn	9,002	9,183	10,912	11,847	11,700	11,122	14,527	12,837	16,708
Nợ dài hạn	4,823	6,727	7,706	3,901	5,479	5,328	5,577	6,035	693
Vốn chủ sở hữu	41,062	39,114	41,490	45,073	47,166	50,008	53,582	57,117	62,643
Vốn điều lệ	18,950	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,827	1,730	1,782	1,794	2,052	2,327	2,639	2,971	3,347
Tổng nguồn vốn	56,715	56,754	61,889	62,614	66,398	68,785	76,326	78,960	83,392

Lưu chuyển tiền tệ	2015A	2016A	2017A	2018A	2019E	2020E	2021E	2022E	2023E
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	9127	4942	14386	16540	14,800	15,754	17,176	18,785	20,122
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(8,259)	(1,913)	(8,691)	(7,314)	5,164	(2,808)	(4,478)	(3,487)	(5,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(7,200)	(7,240)	(5,729)	(11,905)	(7,382)	(10,887)	(7,927)	(13,599)	(14,317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6,331)	(4,211)	(35)	(6,797)	12,582	2,059	4,771	1,698	315
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	24,080	17,748	13,538	13,502	6,706	19,288	21,346	26,117	27,816
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	17,748	13,538	13,502	6,705	19,288	21,346	26,117	27,816	28,131
Chỉ số tài chính (%)	2015A	2016A	2017A	2018A	2019E	2020E	2021E	2022E	2023E
Tăng trưởng									
Doanh thu	-12.4%	-8.1%	9.2%	17.2%	2.0%	6.4%	13.6%	6.5%	13.3%
Lợi nhuận sau thuế	5%	0%	9%	1%	6%	4%	11%	3%	6%
Tổng tài sản	14%	-5%	6%	9%	5%	6%	7%	7%	10%
Tổng vốn chủ sở hữu	-39.5%	-17.1%	37.5%	18.5%	1.3%	6.4%	13.6%	6.5%	13.3%
Khả năng sinh lời									
Tỷ suất lãi gộp	27.5%	20.8%	19.6%	23.5%	23.1%	23.0%	23.0%	23.0%	23.0%
Tỷ suất EBIT	23.6%	16.6%	14.3%	18.0%	18.2%	18.0%	18.0%	18.0%	18.0%
Tỷ suất EBITDA	28.3%	21.3%	19.9%	22.1%	21.8%	22.1%	22.1%	21.8%	21.5%
Tỷ suất lãi ròng	19.2%	13.3%	12.0%	15.1%	15.2%	15.1%	15.1%	15.1%	15.1%
ROA	27.0%	15.4%	12.5%	16.4%	18.5%	18.1%	18.4%	19.4%	19.3%
ROE	40.6%	22.1%	17.6%	24.1%	26.6%	25.3%	25.5%	27.2%	27.1%
Hiệu quả hoạt động									
Vòng quay khoản phải thu	10	6	6	8	8	8	8	8	8
Vòng quay hàng tồn kho	31	35	32	31	33	32	32	32	32
Vòng quay khoản phải trả	28	22	21	23	23	22	23	23	23
Khả năng thanh toán									
Tỷ suất thanh toán hiện thời	3.14	3.76	3.62	3.51	3.46	3.80	4.19	3.71	4.39
Tỷ suất thanh toán nhanh	2.96	3.62	3.48	3.36	3.29	3.65	4.02	3.56	4.22
Cấu trúc tài chính									
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.30	0.24	0.28	0.30	0.25	0.26	0.24	0.26	0.24
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.45	0.34	0.41	0.45	0.35	0.36	0.33	0.38	0.33
Vay ngắn hạn/VCSH	0.07	0.04	0.03	0.04	0.03	0.05	0.02	0.06	0.01
Vay dài hạn/VCSH	0.14	0.11	0.16	0.18	0.08	0.11	0.10	0.09	0.09

Nguồn: PHS

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương, Trung Hòa Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2405

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4560

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801